

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	49,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	5.1%	4.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.28
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

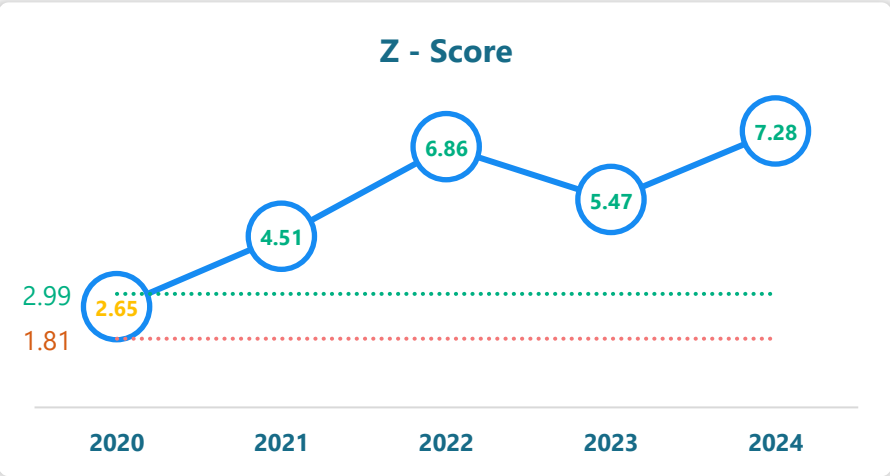
Hệ số nguy cơ phá sản	13.21
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	544	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 2.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	204	▼ 79.0
	tỷ VNĐ	▼ 27.9%

ROE	2024	+/- YoY
	9.0%	▼ 4.9%

ROA	2024	+/- YoY
	7.3%	▼ 4.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 7.28 > 2.99**, cho thấy **TDM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

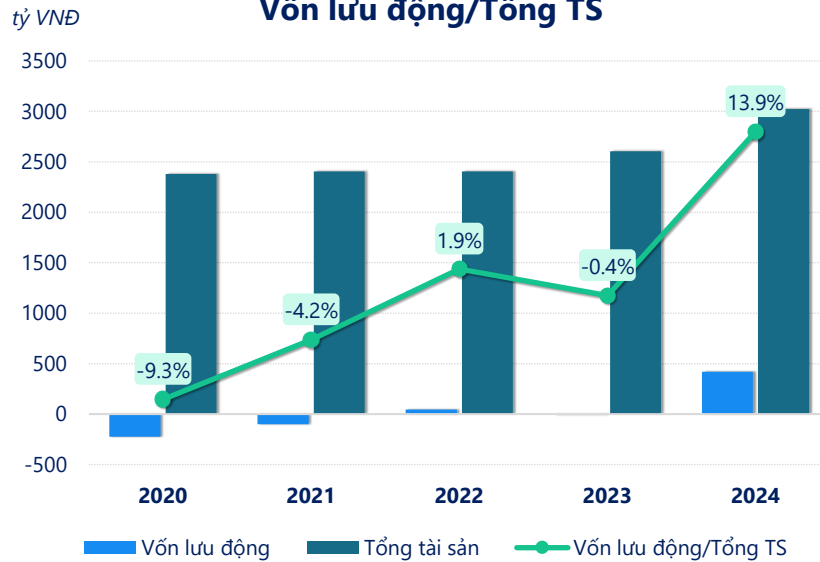
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDM** năm **2024** đạt **13.21**, cao hơn so với năm 2023 (9.40). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TDM** ghi nhận doanh thu thuần **544.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **204.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **giảm 27.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.98%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

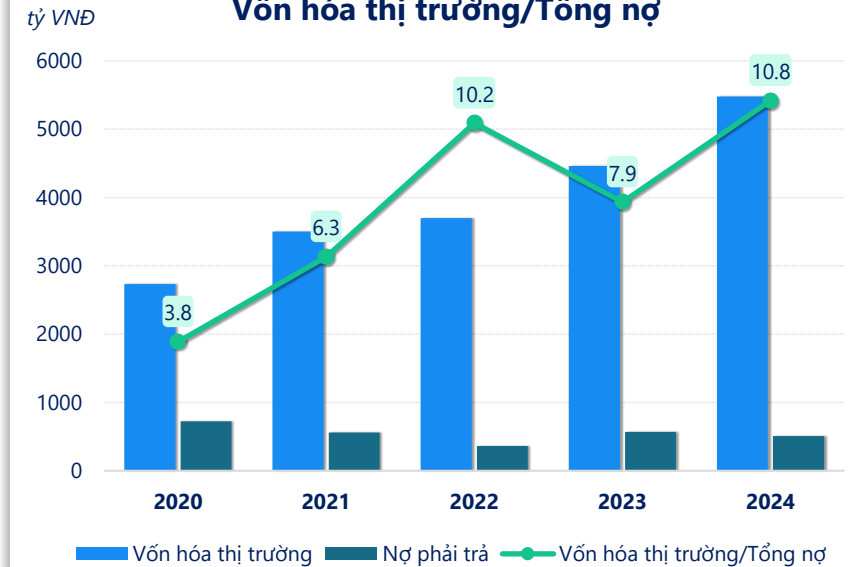
**Vốn lưu động/Tổng TS**



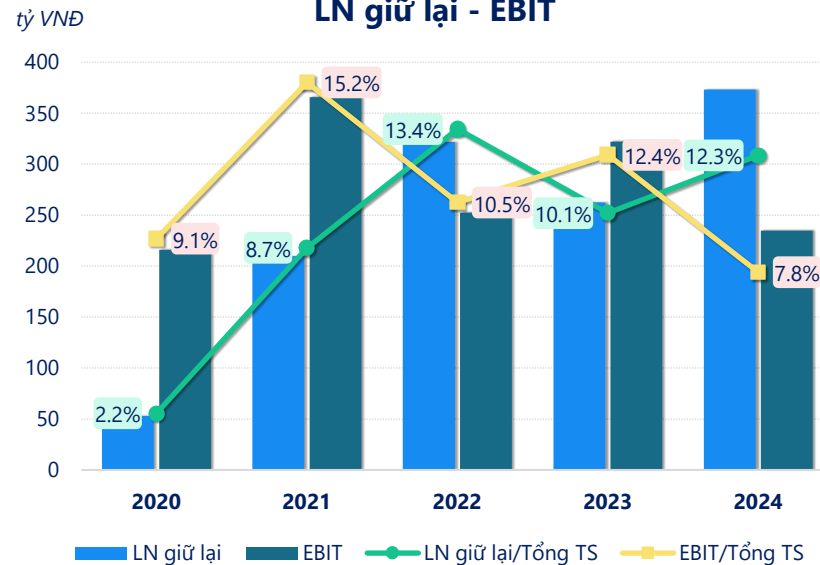
**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.84**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

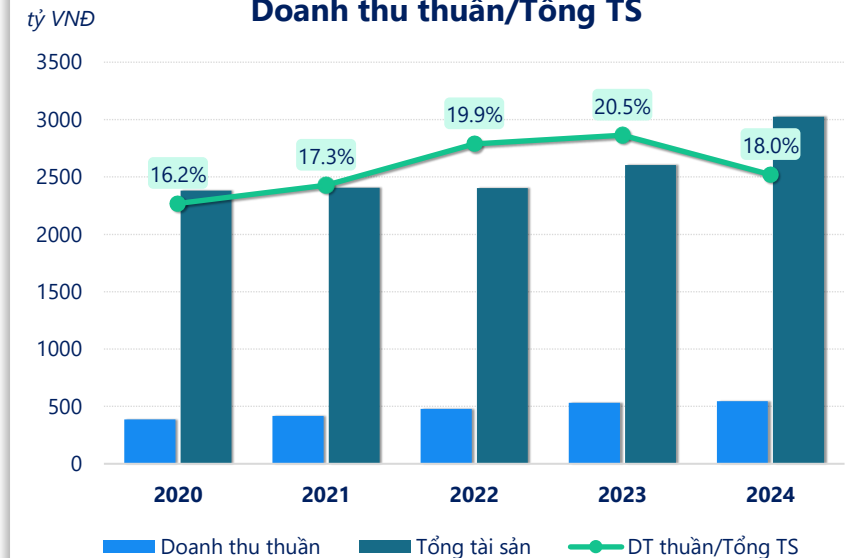


**LN giữ lại - EBIT**



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,024</b>	<b>2,603</b>	<b>16.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>657</b>	<b>505</b>	<b>30.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	264	110	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	40.0	292%
Phải thu ngắn hạn	156	351	-55.5%
Hàng tồn kho	77.3	2.06	3657%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	2.10	39.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,366</b>	<b>2,098</b>	<b>12.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	696	650	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	60.0	-87.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,662	1,387	19.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.48</b>	<b>1.01</b>	<b>-52.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>505</b>	<b>567</b>	<b>-10.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>238</b>	<b>515</b>	<b>-53.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	215	-47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.57	52.4	-87.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>267</b>	<b>52.3</b>	<b>411%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	267	52.3	411%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,518</b>	<b>2,037</b>	<b>23.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,518</b>	<b>2,037</b>	<b>23.6%</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,000	10.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>386</b>	<b>417</b>	<b>479</b>	<b>533</b>	<b>544</b>
Giá vốn hàng bán	182	210	230	292	287
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>204</b>	<b>207</b>	<b>249</b>	<b>241</b>	<b>258</b>
Doanh thu HĐTC	20.4	189	24.0	124	26.9
Chi phí TC	33.3	40.1	32.6	48.5	45.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.3</b>	<b>29.7</b>	<b>21.4</b>	<b>19.7</b>	<b>9.33</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	9.39	10.3	14.2	14.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>182</b>	<b>346</b>	<b>230</b>	<b>302</b>	<b>225</b>
Lợi nhuận khác	0.44	-10.1	0.85	0.15	0.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>183</b>	<b>336</b>	<b>231</b>	<b>302</b>	<b>225</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>173</b>	<b>329</b>	<b>220</b>	<b>283</b>	<b>204</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>173</b>	<b>329</b>	<b>220</b>	<b>283</b>	<b>204</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	345	119	341	523
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-35.7	58.6	-145	-632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-277	-231	-119	263
Tiền đầu kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-270</b>	<b>33.2</b>	<b>-52.6</b>	<b>76.5</b>	<b>154</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	86.1	33.5	110	264